TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUỶ NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/DS-ST
Ngày: 09-6-2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sự.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đức Cảnh

Ông Hoàng Đắc Hân

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hà, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 01 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2021/QĐST-DS, ngày 21 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng ;

Trụ sở: Số 442, NMK, Phường 5, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp:

Ông Đỗ Minh Toàn – Chức vụ: Giám đốc là người đại diện theo pháp luật.

Ông Nguyễn Văn Thanh Tuyền – Chức vụ: Nhân viên Ngân hàng là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 994/UQ-CNTL ngày 31/10/2020), có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Th;

Địa chỉ: Thôn ĐT, xã LL, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 10 năm 2020, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn là Ngân hàng (Sau đây gọi tắt là ACB) do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 2018, ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy và ACB ký với nhau 02 hợp đồng tín dụng để vay vốn, cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHP.CN.1298.230118 ngày 24 tháng 01 năm 2018 và Khế ước nhận nợ 225075149 ngày 27 năm 01 năm 2018, theo đó ACB cho ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy vay số tiền 400.000.000 đồng; mục đích vay: Tiêu dùng – mua sắm vật dụng sinh hoạt gia đình – Mua sắm trang thiết bị nội thất và vật dụng sinh hoạt cho ngôi nhà của bên được cấp tín dụng tại thôn ĐT, xã LL, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; phương thức cho vay: Từng lần; thời gian giải ngân: Tối đa 06 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng (24/01/2018); thời hạn cho vay: 84 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu; số tiền giải ngân là 400.000.000 đồng; phương thức giải ngân: chuyển toàn bộ số tiền giải nhân vào tài khoản thanh toán số 255065909 của ông Lê Hữu T tại ACB – CN Duyên Hải; thời hạn cho vay khế ước nhận nợ: 84 tháng, từ ngày 28 tháng 01 năm 2018 đến ngày 27 năm 01 năm 2025; lãi suất cho vay: 9,5%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần; lãi suất quán hạn bằng 150% lãi suất trọng hạn; lãi suất phạt chậm trả 10%/năm.

- Hợp đồng tín dụng số SHP.CN.388.190418 ngày 20 tháng 4 năm 2018 và Khế ước nhận nợ số 01 tài khoản vay: 2608288459 ngày 20 tháng 4 năm 2018, theo đó ACB cho ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy vay số tiền 100.000.000 đồng mục đích vay: Tiêu dùng – mua sắm vật dụng sinh hoạt gia đình – mua sắm trang thiết bị nội thất và vật dụng sinh hoạt cho ngôi nhà của bên được cấp tín dụng tại thôn ĐT, xã LL, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; phương thức cho vay: Từng lần; thời gian giải ngân: Tối đa 06 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng (ngày 20 tháng 4 năm 2018); thời hạn cho vay: 84 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu; số tiền giải ngân là 100.000.000 đồng; phương thức giải ngân: chuyển toàn bộ số tiền giải nhân vào tài khoản thanh toán số 255065909 của ông Lê Hữu T tại ACB – CN Duyên Hải; thời hạn cho vay khế ước nhận nợ: 84 tháng, từ ngày 21 tháng 4 năm 2018 đến ngày 20 tháng 4 năm 2025; lãi suất cho vay: 9,5%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần; lãi suất quán hạn bằng 150% lãi suất trọng hạn; lãi suất phạt chậm trả 10%/năm.

Tài sản bảo đảm cho khoảng vay là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 145B, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Thôn ĐT, xã LL, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng được Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khắc gắn liền với đất số CK 196001 ngày 16 tháng 11 năm 2017 cho chủ sử dụng là ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy; theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số SHP.BĐCN.556.230118 ngày 24 tháng 01 năm 2018 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số SHP.BĐCN.556.230118/SĐBS ngày 20 tháng 04 năm 2018.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 25 tháng 9 năm 2019, ACB đã ra thông báo thu hồi

nợ trước hạn đối với khoản vay của ông T bà Thủy tại ACB và chuyển toàn bộ khoản vay của ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy tại ACB sang nợ quá hạn và tính lãi suất theo lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn theo các thỏa thuận tại mục 6.3 Điều 6 (*Bên được cấp tín dụng có nghĩa vụ thanh toán số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn và lãi (trong hạn, quá hạn) phát sinh từ số nợ bị thu hồi này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ACB thông báo thu hồi nợ trước hạn. Sau thời hạn 15 ngày này mà Bên được cấp tín dụng không thanh toán đầy đủ nợ gốc bị thu hồi trước hạn và lãi phát sinh cho ACB, ACB sẽ tiến hành các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật, Hợp đồng báo đảm để thu hồi nợ và các khoản vi phạm, bồi thường thiệt hại*) và mục 7.3 Điều 7 (*Trường hợp ACB thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại Điều 6 Thỏa thuận này, số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn bị chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn kể từ ngày kế tiếp của ngày hết thời hạn thanh toán nợ mà ACB nêu trong Thông báo thu hồi nợ trước hạn đến hết ngày số dư nợ gốc bị thu hồi nợ trước hạn được thanh toán, hoàn trả cho ACB*) của Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số SHP.CN.1294.230118 ngày 24 tháng 01 năm 2018 đã ký giữa ACB và ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy. Vì vậy, ACB khởi kiện yêu cầu ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy phải trả cho ACB tổng số tiền nợ tính đến ngày xét xử là: 530.431.600 đồng (trong đó nợ gốc là 388.381.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 26.620.151 đồng, lãi quá hạn là 109.845.575 đồng, phạt chậm trả lãi 5.584.874 đồng) và tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh cho đến khi ông Lê Hữu T bà Phạm Thị Thủy trả xong nợ cho ACB.

Ngoài ra, ACB yêu cầu ông Lê Hữu T bà Phạm Thị Thủy phải hoàn trả chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng.

Trường hợp ông T bà Thủy không trả được nợ cho Ngân hàng thì yêu cầu phát mại toàn bộ tài sản thế chấp tại ACB để thu hồi nợ cho ACB. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy đều vắng mặt nhưng có lời khai trình bày tại Tòa án: Thừa nhận việc ông bà có ký với ACB hợp đồng tín dụng vay vốn để mua sắm vật dụng trong nhà tại thôn ĐT, xã LL, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng như đại diện của ACB trình bày là đúng. Tổng số tiền vợ chồng ông vay của ACB là 500.000.000 đồng, tài sản bảo đảm cho số tiền vay trên là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 145B, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Thôn ĐT, xã LL, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng được Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khắc gắn liền với đất số CK 196001 ngày 16 tháng 11 năm 2017 cho chủ sử dụng là ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy. Quá trình thực hiện hợp đồng vợ chồng ông T bà Thủy đã trả được một vài tháng tiền gốc lãi nhưng sau đó vì hoàn cảnh làm ăn kinh tế gặp khó khăn nên vợ chồng ông không trả được nữa. Nay ACB khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà phải trả toàn bộ số tiền nợ tại ACB, vợ chồng ông đồng ý trả nợ cho ACB nhưng đề nghị ACB cho vợ chồng ông được trả nợ dần.

Trường hợp không trả được đề nghị phát mại tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tại Điều 70, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 155, 156, 157, 158 và Điều 227, 228 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 117, 280, 318, 319, 320, 321, 322, 323 và các Điều 401, 429, 463, 464, 465, 466, 468, 470, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Trường hợp bị đơn không trả được nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành kê biên phát mại tài sản đã thế chấp theo quy định của pháp luật; Về chi phí tố tụng: Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Về án phí, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật, trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Bị đơn là ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, vì vậy căn cứ khoản 2, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Đây là vụ án dân sự tranh chấp về hợp đồng tín dụng đã ký giữa các đương sự theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét, nguyên đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn tổng số tiền gốc và lãi vay của 02 Hợp đồng tín dụng số SHP.CN.1298.230118 ngày 24 tháng 01 năm 2018 và Khế ước nhận nợ 225075149 ngày 27 tháng 01 năm 2018 và Hợp đồng tín dụng số SHP.CN.388.190418 ngày 20

tháng 4 năm 2018 và Khế ước nhận nợ số 01 tài khoản vay: 2608288459 ngày 20 tháng 4 năm 2018 tính đến ngày xét xử ngày 09 tháng 6 năm 2021 là: 530.431.600 đồng (trong đó nợ gốc là 388.381.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 26.620.151 đồng, lãi quá hạn là 109.845.575 đồng, phạt chậm trả lãi 5.584.874 đồng) và tiếp tục chịu tiền lãi theo hợp đồng đã ký cho đến khi ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy thanh toán xong toàn bộ số nợ cho ACB.

Căn cứ lời khai của các đương sự trong vụ án, cùng các tài liệu, chứng cứ thể hiện: Theo yêu cầu cấp tín dụng của ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy, giữa ACB và ông T bà Thủy đã cùng nhau ký kết văn bản thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số SHP.CN.1294.230118 ngày 24 tháng 01 năm 2018. Trên cơ sở đó hai bên đã cùng nhau ký Hợp đồng tín dụng số SHP.CN.1298.230118 ngày 24 tháng 01 năm 2018 và Khế ước nhận nợ 225075149 ngày 27 tháng 01 năm 2018 và Hợp đồng tín dụng số SHP.CN.388.190418 ngày 20/4/2018 và Khế ước nhận nợ số 01 tài khoản vay: 2608288459 ngày 20 tháng 4 năm 2018. Trên cơ sở của hợp đồng tín dụng ông T bà Thủy đã được ACB thực hiện việc giải ngân vốn vay thông qua việc chuyển khoản tiền vay vào tài khoản số 255065909 của ông Lê Hữu T tại ACB – CN Duyên Hải. Tuy nhiên quá trình thực hiện hợp đồng do bị đơn ông T và bà Thủy đã vi phạm toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi của hợp đồng tín dụng, nên nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn tổng số tiền gốc và lãi của hợp đồng tín dụng nói trên tính đến ngày 09 tháng 6 năm 2021.

Hội đồng xét xử xét, tại thời điểm ký kết hợp đồng các bên tham gia ký kết hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự, việc ký kết các hợp đồng tín dụng và các thủ tục vay vốn tại Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện, các thỏa thuận có nội dung và mục đích để thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của Luật và không trái đạo đức xã hội. Trong quá trình thực hiện hợp đồng ACB đã giải ngân đủ số tiền vay theo hợp đồng tín dụng đã ký, bị đơn đã ký nhận đủ số tiền vay. Như vậy, ACB đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, việc bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ do các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Do vậy, buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc và lãi của hợp đồng tín dụng tính đến ngày 09 tháng 6 năm 2021 là 530.431.600 đồng (trong đó nợ gốc là 388.381.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 26.620.151 đồng, lãi trong hạn là 109.845.575 đồng, phạt chậm trả lãi 5.584.874 đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng, là phù hợp quy định tại các Điều 91, 92 và Điều 97 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều Điều 401, 429, 463, 464, 465, 466, 468, 470 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Xét Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số SHP.BĐCN.556.230118 ngày 24 tháng 01 năm 2018

và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số SHP.BĐCN.556.230118/SĐBS ngày 20 tháng 04 năm 2018 được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật, mặt khác trong hợp đồng thế chấp đã nêu rõ nội dung hợp đồng thế chấp và phạm vi bảo đảm là bên thế chấp tự nguyện thế chấp toàn bộ tài sản thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của mình để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay bao gồm: nợ gốc, lãi tiền vay trong hạn, lãi tiền vay quá hạn và các chi phí phát sinh liên quan của số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và Bên vay nên phát sinh hiệu lực. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và toàn bộ tài sản đã thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 145B, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Thôn ĐT, xã LL, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng được Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khắc gắn liền với đất số CK 196001 ngày 16 tháng 11 năm 2017 cho chủ sử dụng là ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy hiện bị đơn vẫn đang quản lý, sử dụng, vẫn nguyên hiện trạng không có gì thay đổi.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên đủ căn cứ xác định trong trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng phát mại các tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp là phù hợp quy định tại các 280, 318, 319, 320, 321, 322, 323 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về các chi phí tố tụng khác và nghĩa vụ chịu án phí:

- Về các chi phí tố tụng khác: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp tại tại thửa đất số 145B, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Thôn ĐT, xã LL, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng được Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khắc gắn liền với đất số CK 196001 ngày 16 tháng 11 năm 2017 cho chủ sử dụng là ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy là 5.000.000 đồng, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp và phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn là phù hợp với các điều 157, 158 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nghĩa vụ chịu án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, 35, 39, 74, 91, 92, 97, 147, 157, 158, 227, 228 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 117, 280, 318, 319, 320, 321, 322, 323 và các Điều 401, 429, 463, 464, 465, 466, 468, 470, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng :

- Về dư nợ của Hợp đồng tín dụng số SHP.CN.1298.230118 ngày 24 tháng 01 tháng 2018 và Khế ước nhận nợ 225075149 ngày 27 tháng 01 năm 2018 và Hợp đồng tín dụng số SHP.CN.388.190418 ngày 20 tháng 4 tháng 2018 và Khế ước nhận nợ số 01 tài khoản vay: 2608288459 ngày 20 tháng 4 tháng 2018: Buộc ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy phải trả cho ACB tổng số tiền tính đến ngày 09 tháng 6 năm 2021 là: 530.431.600 đồng (trong đó nợ gốc là 388.381.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 26.620.151 đồng, lãi quá hạn là 109.845.575 đồng, phạt chậm trả lãi 5.584.874 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về xử lý tài sản thế chấp: Trong trường hợp ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy không trả nợ hoặc trả không hết nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 145B, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Thôn ĐT, xã LL, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng được Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khắc gắn liền với đất số CK 196001 ngày 16 tháng 11 năm 2017 cho chủ sử dụng là ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số SHP.BĐCN.556.230118 ngày 24 tháng 01 năm 2018 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số SHP.BĐCN.556.230118/SĐBS ngày 20 tháng 04 năm 2018.

Sau khi phát mại tài sản bảo đảm, nếu số tiền thu được dùng để trả nợ cho Ngân hàng còn thừa thì trả lại cho người phải thi hành án; nếu còn thiếu thì người phải thi hành án phải tiếp tục có nghĩa vụ thanh toán phần còn thiếu cho Ngân hàng .

3. Về các chi phí tố tụng khác và án phí:

- Ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy thanh toán trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp là: 5.000.000 đồng.

- Ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị Thủy có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm là 25.217.000 đồng. Trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.600.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0015732, ngày 27 tháng 01 năm 2021của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên
- TAND TP Hải Phòng;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Sự

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Sự

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên
- TAND TP Hải Phòng;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Sự

Mẫu số 51-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....**(1)** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày... tháng...năm.....
Tại:(2).....
Với Hội đồng xét xử(3) …….gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)……..
.....(4)
Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số……/…../……..-……..….(5)
ngày…..tháng…..năm…..về **(**6)…… giữa:
Nguyên đơn.....
Bị đơn.....
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan .....(7)
Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật(8).

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU*(9)*

.....
.....

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

(1) Ghi tên Toà án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh H).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Uỷ ban nhân dân huyện S, thành phố H).

(3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm"; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm".

(4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.

(5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi "TLST", nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi "TLPT"; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.

(8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).

(9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.

Mẫu số 52 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:(2)...../...../.....
Ngày:(3) .....-.....-.....
V/v tranh chấp(4).....

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN (5).....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:(6)
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)……..
Thẩm phán: Ông (Bà).....
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông (Bà).....
2. Ông (Bà).....
3. Ông (Bà).....
- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)……..……(7)
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân*(8)..... tham gia phiên toà:*
Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.
Trong các ngày..... tháng..... năm.....(9) tại .....
xét xử sơ thẩm công khai(10) vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....(11)
ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....(12)
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....
tháng..... năm..... giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn:(13) .....
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:(14).....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:(15) .....
2. Bị đơn: (16).....
Người đại diện hợp pháp của bị đơn:(17) .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:(18).....
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):(19) .....
Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(20) .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(21).....
4. Người làm chứng(22).....
5. Người giám định:(23) .....
6. Người phiên dịch:(24).....

NỘI DUNG VỤ ÁN: (25)

.....
.....

.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:(26)

[1].....
[2].....
[3].....
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……(27) .....
(28):.....
.....(29
)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm

2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã T nhất, không T nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không T nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có

quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
ThẨm phán - ChỦ tỌA phiên toà
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)